

## 2024 暑期沙灘排球訓練班 - 報名名單

訓練地點: BV-01 初級 新咖啡灣泳灘沙灘排球場

#	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	張柏維	Cheung Pak Wai	男			
2	許靖瑤	Hsu Ching Yiu	女	✓	✓	✓
3	許鋤瑜	Hui Pui Yu	女			
4	李卓霖	Lee Cheuk Lam	女	✓	✓	✓
5	廖景鋒	Liu King Fung Otus	男	✓	✓	✓
6	廖景楷	Liu King Kai Himus	男	✓	✓	✓
7	馬文傑	Ma Man Kit	男	✓	✓	✓
8	吳卓男	Ng Cheuk Nam	男	✓	✓	✓
9	吳沛霖	Ng Pui Lam	女	✓	✓	✓
10	丁言一	Ting Yin Yat	男	✓	✓	✓
11	黃梓滢	Wong Tsz Ying	女	✓	✓	✓

## 2024 暑期沙灘排球訓練班 - 報名名單

訓練地點: BV-02 初級 天業路人造沙灘球場

#	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	蔡櫻涵	Cai Ying Ham	女	✓	✓	✓
2	陳栢翹	Chan Pak Kiu	男	✓	✓	✓
3	陳小晴	Chan Siu Ching	女	✓	✓	✓
4	陳祉希	Chan Tsz Hei	男			
5	陳芷彤	Chan Tsz Tung	女			
6	陳穎蕎	Chan Wing Kiu	女	✓	✓	✓
7	卓唯	Cheuk Wai	女	✓	✓	✓
8	鍾希彤	Chung Hei Tung	女	✓	✓	✓
9	鍾穎林	Chung Wing Lam	男			
10	馮一信	Fung Yat Sum	男	✓	✓	✓
11	何栢瑋	Ho Pak Tong Justus	男	✓	✓	✓
12	黃祖涵	Huang Cho Ham	男			
13	黃子熙	Huang Tsz Hei	男	✓	✓	✓
14	林展樂	Lam Chin Lok	男	✓	✓	✓
15	林振滔	Lam Chun To	男	✓	✓	✓
16	林雪晴	Lam Suet Ching	女	✓	✓	✓
17	林思睿	Lam Sze Yui	女	✓	✓	✓
18	林子淇	Lam Tsz Ki	女	✓	✓	✓
19	劉詠思	Lau Wing Sze	女	✓	✓	✓
20	李樂賢	Lee Lok Yin	女	✓	✓	✓
21	梁家宜	Leong Ka Yi	女	✓	✓	✓
22	梁晞瑜	Leung Kathy	女			
23	梁貝施	Leung Pui Sze	女			
24	李一諾	Li Yat Nok	男	✓	✓	✓
25	羅嘉琪	Luo Jia Qi	女			
26	羅宇彤	Luo Yu Tung	女	✓	✓	✓
27	冼嘉穎	Sin Ka Wing	男	✓	✓	✓
28	鄧雋樂	Tang Chun Lok	男	✓	✓	✓
29	溫梓儒	Wan Tsz Yu	男	✓	✓	✓
30	王欣瑋	Wang Xin Wei	女			
31	王藹然	Wong Oi Yin Janice	女	✓	✓	✓
32	王子嘉	Wong Tsz Ka Cyrus	男	✓	✓	✓
33	胡逸朗	Wu Yat Long	男	✓	✓	✓
34	阮俊穎	Yuen Chun Wing	男	✓	✓	✓
35	袁恩儀	Yuen Yan Yee	女	✓	✓	✓

## 2024 暑期沙灘排球訓練班 - 報名名單

訓練地點: BV-03 進階 天業路人造沙灘球場

#	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	錢嘉兒	Chien Ka Yi	女			
2	周穎朗	Chow Wing Long	男			
3	何栢瑋	Ho Pak Tong Justus	男	✓	✓	✓
4	呂羿亨	Lui Ngai Hang	男	✓	✓	✓
5	莫加瀧	Mok Ka Lung	男	✓	✓	✓
6	冼樂雯	Sin Lok Man	女			
7	蘇穎欣	So Wing Yan	女	✓	✓	✓
8	鄧雋樂	Tang Chun Lok	男	✓	✓	✓
9	曾樂彤	Tsang Lok Tung	女			
10	曾諾恆	Tsang Nok Hang	男	✓	✓	✓
11	黃寶妍	Wong Po Yin	女	✓	✓	✓
12	王子嘉	Wong Tsz Ka Cyrus	男	✓	✓	✓
13	邱芷楠	Yau Tsz Nam	女	✓	✓	✓
14	楊浩琳	Yeung Ho Lam	女	✓	✓	✓

## 2024 暑期沙灘排球訓練班 - 報名名單

訓練地點: BV-04 初級 葵涌運動場 沙灘排球場兼手球場

#	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	陳卓錕	Chan Cheuk Yan	女	✓	✓	✓
2	陳嬌瑩	Chan Kiu Yin G	女			
3	陳伶心	Chan Ling Sum	女	✓	/	✓
4	陳思允	Chan Sze Wan	女	✓	✓	✓
5	鄭淳	Cheng Shun	女	✓	✓	✓
6	許鋸瑜	Hui Pui Yu	女	✓	✓	✓
7	林卓橋	Lam Cheuk Kiu	女			
8	劉芷悠	Lau Tsz Yau	女	✓	✓	✓
9	劉旨悅	Lau Tsz Yuet	女			
10	劉旨悅	Lau Tsz Yuet	女	✓	✓	✓
11	羅麗旻	Law Lai Man	女	✓	✓	✓
12	李尚達	Lee Sheung Tat	男	✓	✓	✓
13	梁芯曦	Leung Sum Yiu	女	✓	✓	✓
14	馬可茵	Ma Hor Yan	女	✓	✓	✓
15	麥嘉揚	Mak Ka Yeung	男	✓	✓	✓
16	蔡睿哲	Tsoi Yui Chit	男			
17	溫卓衡	Wan Cheuk Hang	男			
18	雲永蘋	Wan Wing Pan	女			
19	王澍廷	Wong Shue Ting	男	✓	✓	✓
20	楊月悠	Yeung Yuet Yau	女	✓	✓	✓
21	楊月妍	Yeung Yuet Yin	女	✓	✓	✓

## 2024 暑期沙灘排球訓練班 - 報名名單

訓練地點: BV-05 初級 葵涌運動場 沙灘排球場兼手球場

#	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	陳卓盈	Chan Cheuk Ying	女	✓	✓	✓
2	陳巧妍	Chan Hau Yin	女	✓	✓	✓
3	陳樂澄	Chan Lok Ching	女	✓	✓	✓
4	陳思允	Chan Sze Wan	女			
5	昌梓翹	Cheong Tsz Kiu	女	✓	✓	✓
6	昌梓蓓	Cheong Tsz Pui	女	✓	✓	✓
7	張思語	Cheung Sze Yu Mercy	女	✓	✓	✓
8	周詩穎	Chow Sze Wing Kristie	女	✓	✓	✓
9	秦緝庭	Chun Shelvie	女	✓	✓	✓
10	許晴	Hui Ching Cloris	女	✓	✓	✓
11	葉焯行	Ip Cheuk Hang	男	✓	✓	✓
12	林卓橋	Lam Cheuk Kiu	女			
13	林芊寧	Lam Chin Ling Zaneta	女	✓	✓	✓
14	林晴欣	Lam Ching Yan	女	✓	✓	✓
15	劉旨悅	Lau Tsz Yuet	女	✓	✓	✓
16	李諾恩	Lee Nok Yan Charlie	女	✓	✓	✓
17	李尚達	Lee Sheung Tat	男	✓	✓	✓
18	馬梓傑	Ma Tsz Kit	男			
19	麥睿君	Mak Yui Kwan Richelle	女	✓	✓	✓
20	麥睿心	Mak Yui Sum Rihanna	女			
21	吳卓洸	Ng Cheuk Yee	女			
22	吳證喬	Ng Ching Kiu	男	✓	✓	✓
23	吳忻蕎	Ng Yan Kiu	女	✓	✓	✓
24	李嫻	Turner Ashlyn Leana	女	✓	✓	✓
25	王曉晴	Wong Hiu Ching	女	✓	✓	✓
26	王家晞	Wong Ka Hei	男			
27	胡子健	Wu Tsz Kin	男			

## 2024 暑期沙灘排球訓練班 - 報名名單

訓練地點: BV-06 進階 葵涌運動場 沙灘排球場兼手球場

#	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	陳冠霖	Chan Kwun Lam	男			
2	陳思允	Chan Sze Wan	女			
3	陳天朗	Chan Tin Long	男			
4	張芷欣	Chang Tsz Yan	女	✓	✓	✓
5	鄒凱晴	Chow Hoi Ching	女	✓	✓	✓
6	高晉禮	Ko Chun Lai	男	✓	✓	✓
7	林梓鋒	Lam Tsz Fung	男	✓	✓	✓
8	麥睿君	Mak Yui Kwan Richelle	女			
9	麥睿心	Mak Yui Sum Rihanna	女			
10	吳證喬	Ng Ching Kiu	男	✓	✓	✓
11	吳文熙	Ng Man Hei	男	✓	✓	✓
12	吳永鎔	Ng Wing Lok	男	✓	✓	✓
13	潘衍竣	Poon Hin Chun	男			
14	杜泓謙	To Wang Him	男	✓	✓	✓
15	胡洛羲	Wu Lok Hei	男	✓	✓	✓
16	吳心悅	Wu Sum Yuet	女	✓	✓	✓

## 2024 暑期沙灘排球訓練班 - 報名名單

訓練地點: BV-07 初級 彩虹道遊樂場 沙灘排球場

#	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	區家樂	Au Ka Lok	男	✓	✓	✓
2	陳婧如	Chan Ching Yu	女	✓	✓	✓
3	陳樂祈	Chan Lok Ki	男	✓	✓	✓
4	陳丁柔	Chan Ting Yau	女			
5	陳子聿	Chan Tsz Yuet	男	✓	✓	✓
6	陳恩祈	Chan Yan Ki	女	✓	✓	✓
7	許巧意	Hui Hau Yee	女	✓	✓	✓
8	洪鑾宥	Hung Kwan Yau	女	✓	✓	✓
9	李康喬	Lee Hong Kiu	男	✓	✓	✓
10	李康洵	Lee Hong To	女	✓	✓	✓
11	李莎拉	Lee Sala	女	✓	✓	✓
12	李泰賢	Lee Tai Yin	男	✓	✓	✓
13	李宇晴	Lee Yu Ching	女	✓	✓	✓
14	李苑瑩	Lee Yuen Ying	女	✓	✓	✓
15	李暄恩	Li Hoi Yan	女	✓	✓	✓
16	李思情	Li Sze Ching	女	✓	✓	✓
17	盧烙飴	Lo Lok Yi	女	✓	✓	✓
18	馬梓晴	Ma Tsz Ching	女	✓	✓	✓
19	吳璟駿	Ng King Chun	男	✓	✓	✓
20	吳玥澄	Ng Yuet Ching	女	✓	✓	✓
21	潘穎雯	Poon Wing Man	女	✓	✓	✓
22	譚熙彤	Tam Hei Tung	女	✓	✓	✓
23	譚凱文	Tam Hoi Man	女	✓	✓	✓
24	唐祖遜	Tong Jo Tik Herbert	男	✓	✓	✓

## 2024 暑期沙灘排球訓練班 - 報名名單

訓練地點: BV-08 初級 彩虹道遊樂場 沙灘排球場

#	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	區佩卿	Au Pui Hing	女	✓	✓	✓
2	陳巧妍	Chan Hau Yin	女	✓	✓	✓
3	陳子聿	Chan Tsz Yuet	男	✓	✓	✓
4	陳華峰	Chan Wa Fung	男	✓	✓	✓
5	張文軒	Cheung Man Hin	男	✓	✓	✓
6	蔡芷萱	Choi Tsz Huen	女			
7	朱善彤	Chu Sin Tung Hailey	女	✓	✓	✓
8	洪芷珊	Hung Tsz Shan	女	✓	✓	✓
9	黎祖熙	Lai Cho Hei	男			
10	劉睿喬	Lau Hellmut Yui Kiu	男			
11	劉嘉健	Lau Ka Kin	男	✓	✓	✓
12	羅麗旻	Law Lai Man	女	✓	✓	✓
13	李苑瑩	Lee Yuen Ying	女	✓	✓	✓
14	梁灝駿	Leung Ho Chun	男	✓	✓	✓
15	梁栩	Leung Hui	男	✓	✓	✓
16	馬嘉遙	Ma Ka Yiu	女	✓	✓	✓
17	莫晞悠	Mok Hei Yau	女	✓	✓	✓
18	吳綽瑤	Ng Cheuk Yiu	女	✓	✓	✓
19	謝縉樂	Saejie Chun Lok	男	✓	✓	✓
20	謝縉瑤	Saejie Chun Yiu	女	✓	✓	✓
21	石銘樂	Shek Ming Lok	男			
22	石若彤	Shi Jocelyn	女	✓	✓	✓
23	沈晉曉	Shum Chun Yiu	男			
24	沈考翹	Sum Hau Kiu	女	✓	✓	✓
25	曾晞霖	Tsang Hei Lam	女	✓	✓	✓
26	曾希妍	Tsang Hei Yin	女	✓	✓	✓
27	謝霖	Tse Lam	男			
28	黃詠欣	Wong Wing Yan	女			
29	黃玥晴	Wong Yuet Ching	女	✓	✓	✓
30	楊子昊	Yeung Chi Ho Matt	男			
31	葉昊璵	Yip Ho Tsung	男	✓	✓	✓



## 2024 暑期沙灘排球訓練班 - 報名名單

訓練地點: BV-09 進階 彩虹道遊樂場 沙灘排球場

#	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	畢焯翹	But Cheuk Kiu	男			
2	蔡煜杭	Cai Yuk Hong	男	✓	✓	✓
3	陳婧如	Chan Ching Yu	女	✓	✓	✓
4	陳柏橋	Chan Pak Kiu	男	✓	✓	✓
5	周紫晴	Chau Chi Ching Karia	女			
6	張文軒	Cheung Man Hin	男	✓	✓	✓
7	張尹蔚	Cheung Wan Wai	女	✓	✓	✓
8	徐峻賢	Chui Tsun Yin Linus	男			
9	鍾卓軒	Chung Cheuk Hin	男	✓	✓	✓
10	何純桉	Ho Kyrie	女	✓	✓	✓
11	賴勳尤	Lai Xenia	女			
12	林灝天	Lam Ho Tin	男			
13	劉希彤	Lau Hei Tung	女	✓	✓	✓
14	李凱彤	Lee Hoi Tung Angel	女	✓	✓	✓
15	李宇晴	Lee Yu Ching	女	✓	✓	✓
16	梁健培	Leung Kin Pui	男	✓	✓	✓
17	陸佳希	Luk Kai Hei	女			
18	吳卓瑩	Ng Cheuk Ying	女	✓	✓	✓
19	蘇家曄	Su Jiaye	男	✓	✓	✓
20	李浩言	Trevor Lee	男	✓	✓	✓
21	曾晞霖	Tsang Hei Lam	女	✓	✓	✓
22	董伊桐	Tung Yi Tung	女	✓	✓	✓
23	黃薇甄	Wong Meyan	女	✓	✓	✓
24	黃芷筠	Wong Tsz Kwan	女			
25	吳梓揚	Wu Tsz Yeung	男			